

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN U MINH  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2024/DS-ST

Ngày 18 - 9 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Việt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Công Đăng

Ông Trịnh Thanh Trân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Hoàng Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Xuân Đ, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã KH, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cẩm H là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Bé D (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã KH, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Phạm Xuân Đ và người bảo vệ quyền lợi nguyên đơn trình bày:*

Bà Đ làm chủ hụi có mở các dây hụi, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé D tham gia chơi hụi và còn thiếu bà Đ tiền hụi như sau:

Dây thứ nhất: Mở ngày 19/9/2021 (âm lịch), mỗi chung 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, có tổng số 21 chung, ông T và bà D tham gia 02 chung, trong danh sách hụi ghi tên T D. Ông T và bà D đã hót hết 02 chung hụi tham gia và bà Đ giao tiền hụi xong. Nhưng từ tháng 02 sau (nhuần 02 tháng 02) năm 2023 (âm lịch) đến khi mãn hụi tháng 4 năm 2023 (âm lịch) là 03 tháng ông T và bà D không đóng hụi chết cho bà Đ. Như vậy, ông T và bà D còn nợ bà Đ tiền hụi 03 tháng x 2.000.000 đồng/chung x 02 chung = 12.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Mở ngày 15/02/2022 (âm lịch), mỗi chung 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, có tổng số 21 chung, ông T và bà D tham gia 02 chung, trong danh sách hụi ghi tên T D. Ông T và bà D đã hót hết 02 chung hụi tham gia và bà Đ giao tiền hụi xong.

Nhưng từ tháng 02 sau (nhuần 02 tháng 02) năm 2023 (âm lịch) đến khi mãn hạn tháng 9 năm 2023 (âm lịch) là 08 tháng ông T và bà D không đóng hạn chết cho bà Đ. Như vậy, ông T và bà D còn nợ bà Đ tiền hạn 08 tháng x 2.000.000 đồng/chung x 02 chung = 32.000.000 đồng.

Tổng cộng hai dây hạn ông T và bà D còn nợ bà Đ với số tiền 44.000.000 đồng. Bà D có ghi biên nhận nợ thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền hạn tổng cộng 44.000.000 đồng. Sau đó, bà D đã trả cho bà Đ được 1.000.000 đồng, ông T và bà D còn nợ bà Đ tiền hạn 43.000.000 đồng. Nay bà Đ yêu cầu ông T và bà D trả số tiền hạn còn nợ 43.000.000 đồng, bà Đ không yêu cầu ông T và bà D trả lãi số tiền này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Tòa án đã triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông T và bà D vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T và bà D.

[2] Về nội dung khởi kiện của bà Đ đối với ông T và bà D: Bà Đ cho rằng bà Đ làm chủ hạn, ông T và bà D tham gia chơi hạn và hốt hết các chung hạn tham gia, ông T và bà D còn nợ bà Đ tiền hạn như sau:

Dây thứ nhất: Mở ngày 19/9/2021 (âm lịch), ông T và bà D còn nợ 03 tháng x 2.000.000 đồng/chung x 02 chung = 12.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Mở ngày 15/02/2022 (âm lịch), ông T và bà D còn nợ 08 tháng x 2.000.000 đồng/chung x 02 chung = 32.000.000 đồng.

Tổng cộng các chung hạn nói trên ông T và bà D còn nợ bà Đ với số tiền 44.000.000 đồng. Ông T và bà D đã trả cho bà Đ được 1.000.000 đồng, ông T và bà D còn nợ bà Đ tiền hạn 43.000.000 đồng. Bà Đ yêu cầu ông T và bà D trả số tiền hạn còn nợ 43.000.000 đồng.

[3] Về giao dịch hợp đồng góp hạn, số tiền hạn ông T và bà D còn thiếu như bà Đ trình bày là thực tế có diễn ra, điều này phù hợp với hai danh sách hạn bà Đ cung cấp và biên nhận nợ hạn có chữ ký tên của bà D. Theo nội dung biên nhận nợ hạn thể hiện bà D còn nợ tiền hạn bà Đ tổng cộng 44.000.000 đồng. Từ những tài liệu, chứng cứ đã nêu có cơ sở xác định ông T và bà D còn nợ tiền hạn bà Đ với số tiền 44.000.000 đồng, ông T và bà D đã trả cho bà Đ được 1.000.000 đồng, ông T và bà D còn nợ tiền hạn bà Đ với số tiền 43.000.000 đồng. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu ông T và bà D trả số tiền hạn còn nợ 43.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Về lãi suất tiền hạn còn nợ bà Đ không yêu cầu ông T và bà D trả lãi nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Do khởi kiện của bà Đ được chấp nhận nên ông T và bà D phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch 5% trên số tiền có nghĩa vụ với số tiền án phí 2.150.000 đồng. Bà Đ không phải chịu án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận khởi kiện của bà Phạm Xuân Đ đối với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé D.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé D có nghĩa vụ trả tiền hụi còn nợ cho bà Phạm Xuân Đ với số tiền 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực, bà Phạm Xuân Đ có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Bé D chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự có giá ngạch ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé D phải chịu 2.150.000 đồng (Hai triệu một trăm năm chục ngàn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Phạm Xuân Đ có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé D vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- CCTHADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP TANDHUM.

**Bùi Văn Việt**

